

CTCP Thép POMINA

Ngày 31/12/2025	5,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	60.6%	194.4	253.3

DT thuần Q4/25
486
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 283 140%
YoY: ▼266 -35.3%

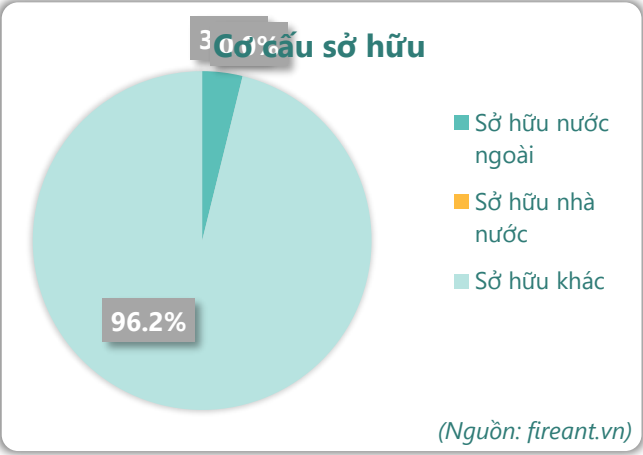
LN thuần Q4/25
-245
tỷ VNĐ
QoQ: ▼45.0 -22.4%
YoY: ▼180 -274%

LN sau thuế Q4/25
-326
tỷ VNĐ
QoQ: ▼143 -78.0%
YoY: ▼126 -62.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
-7.9%
YoY: +/-▲ 6.2%

ROE 2025
465%
YoY: +/-▲ 571%

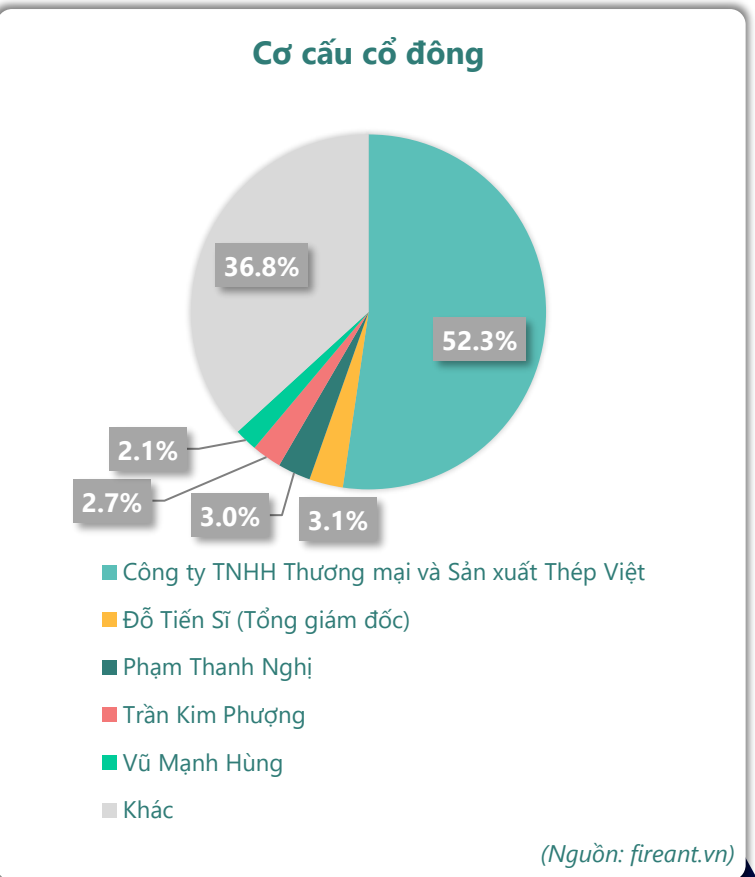
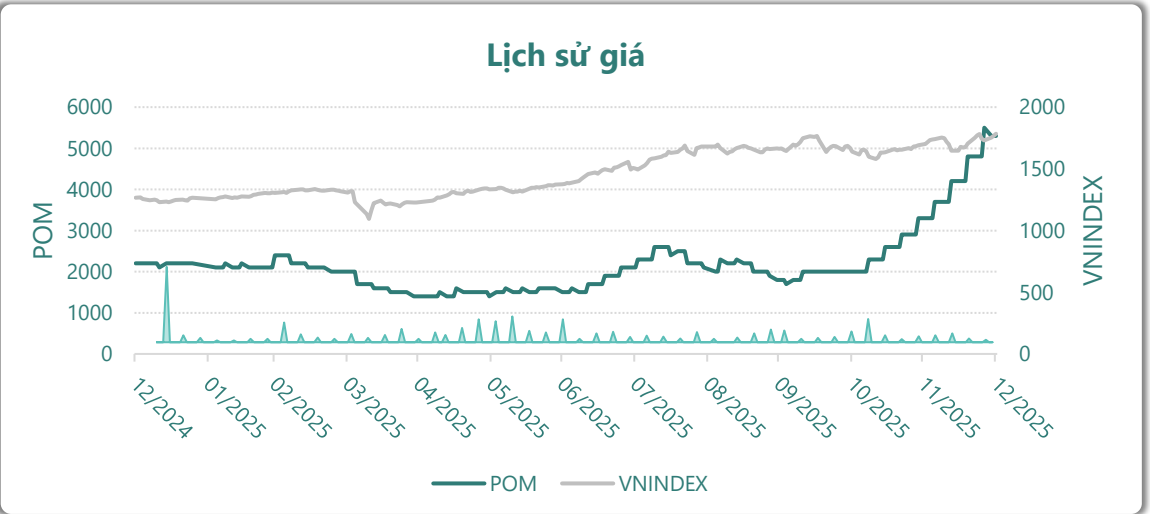
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,476
Số lượng CPLH (CP)	278,543,546
KLGD BQ 20 phiên (CP)	746,430
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	0.61
EPS	-3,007
P/E	-1.8



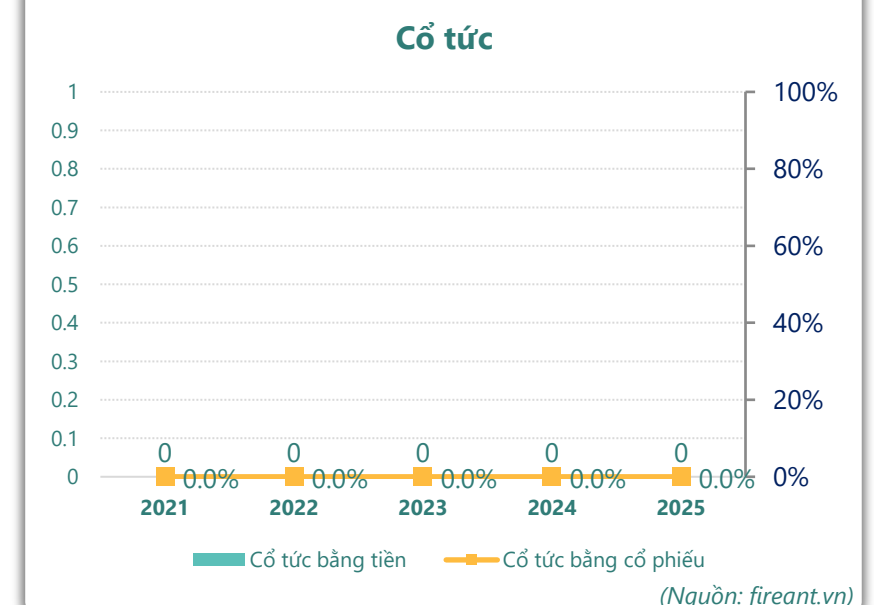
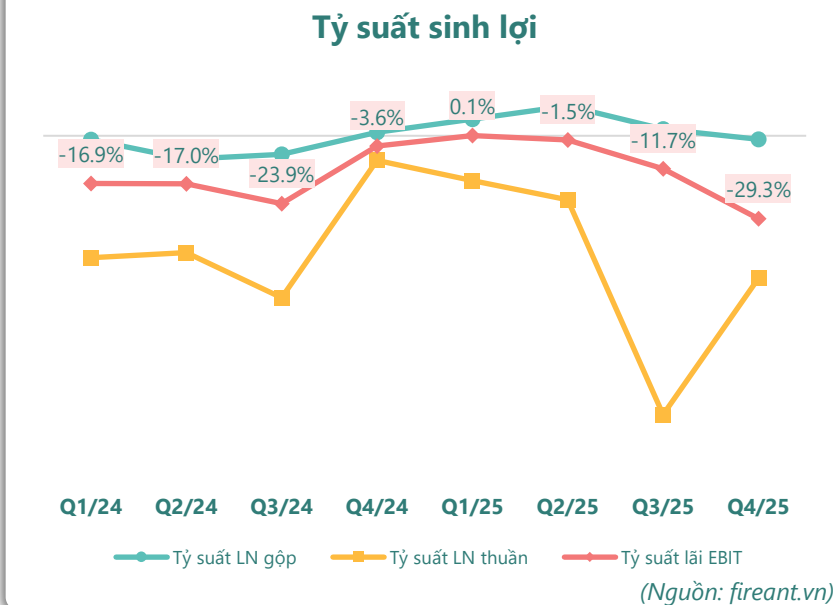
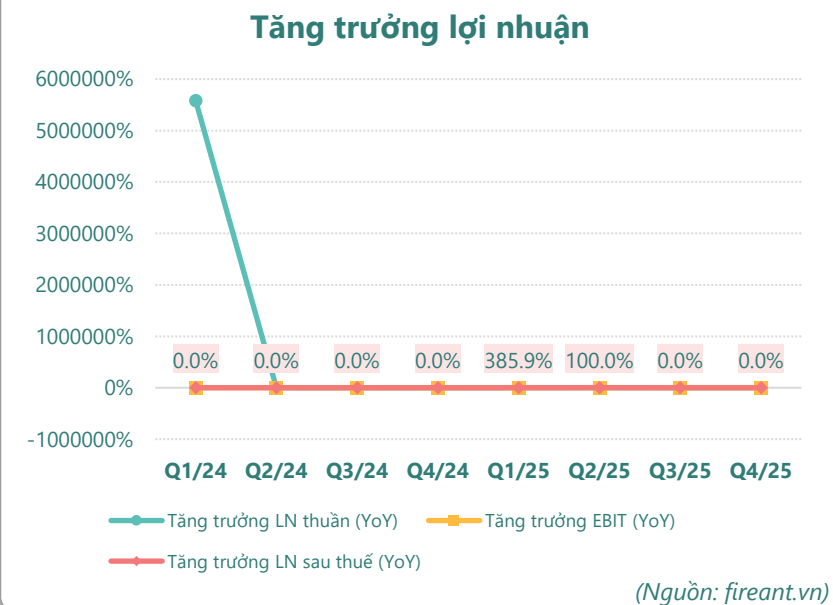
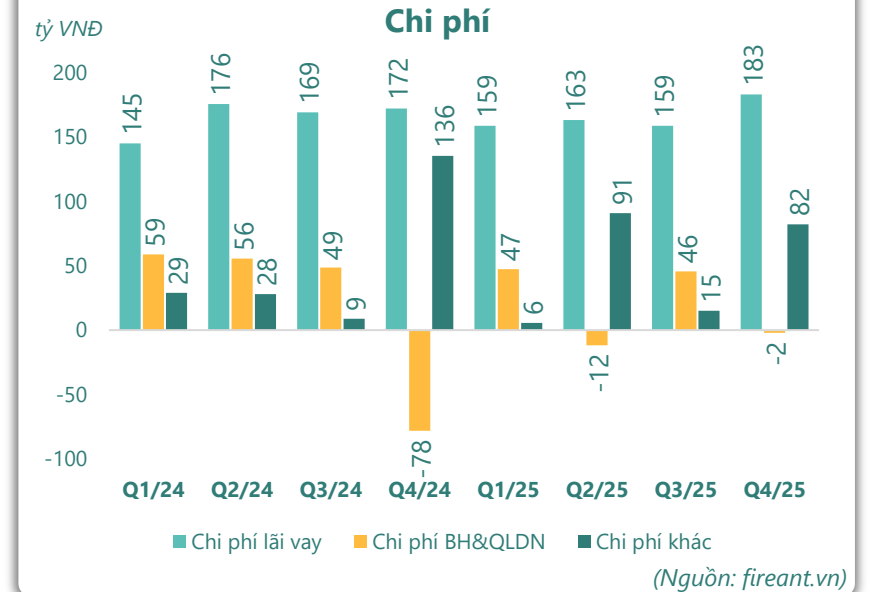
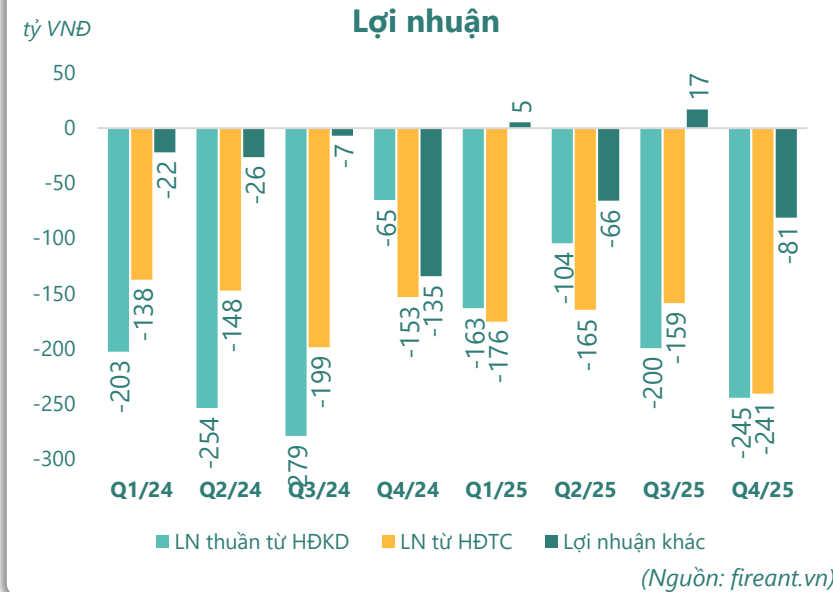
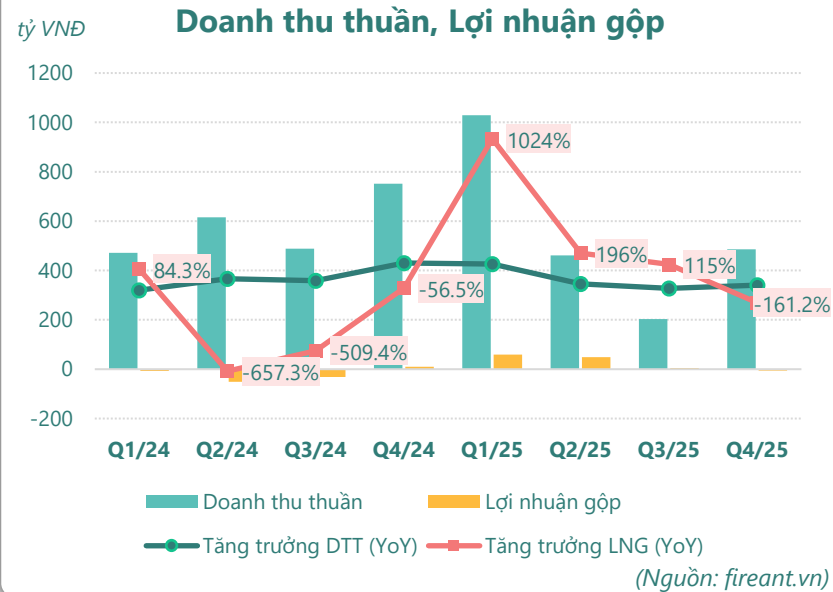
DT thuần 2025
2,180
tỷ VNĐ
YoY: ▼148 -6.3%

LN thuần 2025
-712
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 90.0 11.2%

LN sau thuế 2025
-838
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 154 15.5%



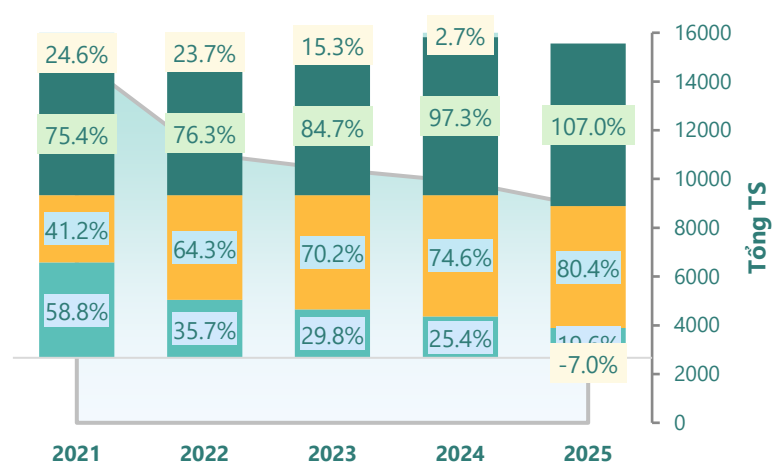
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

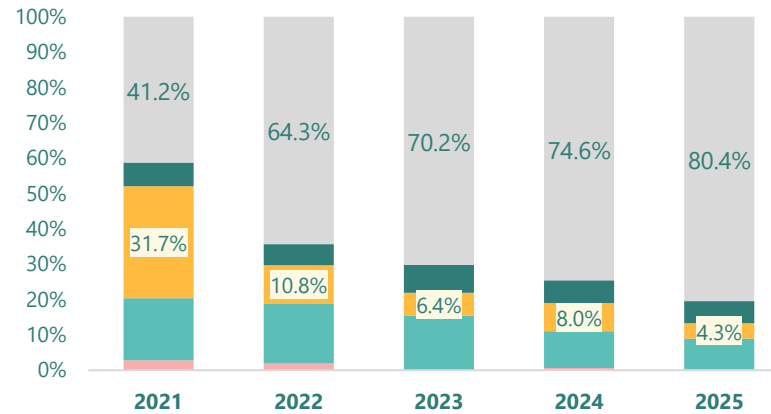
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

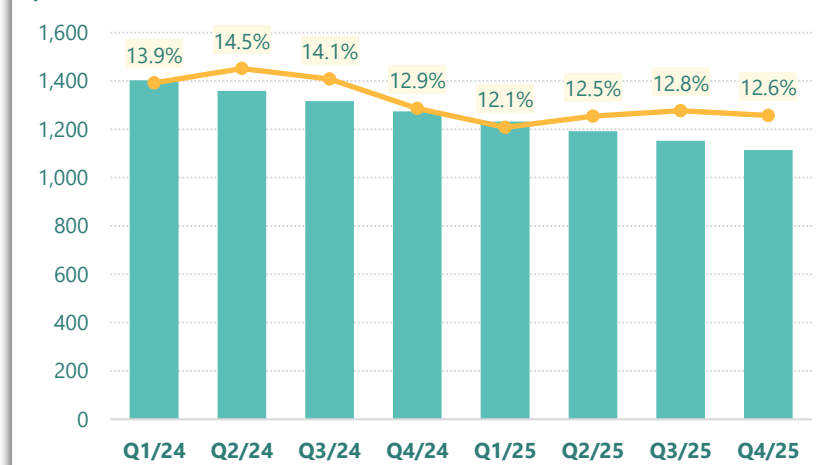


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

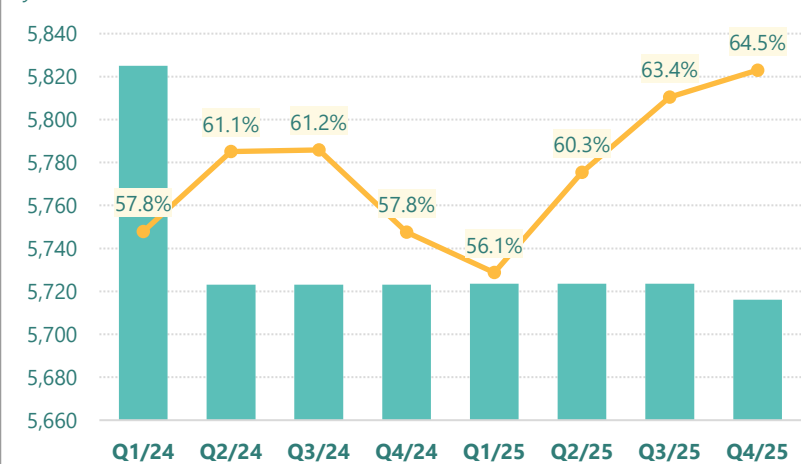


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

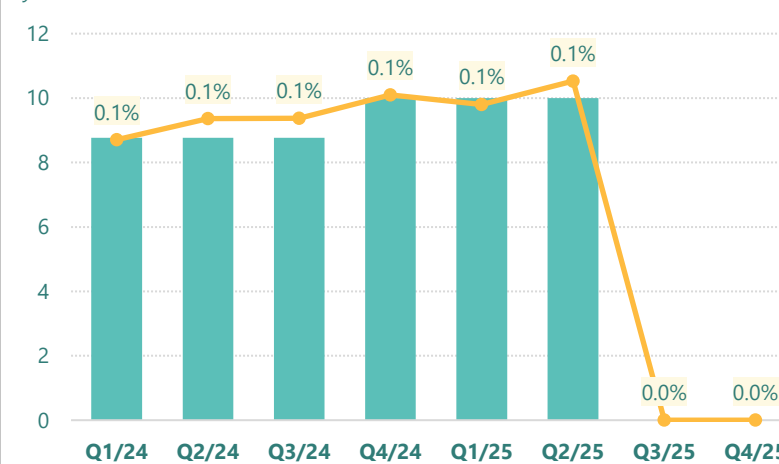


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

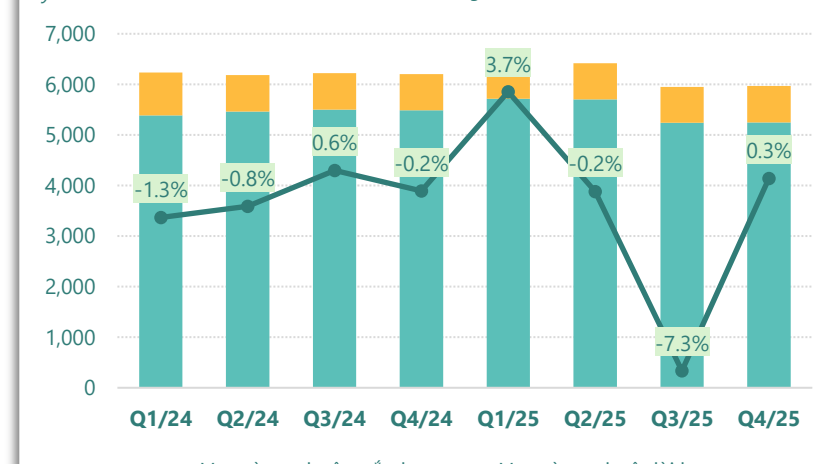


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

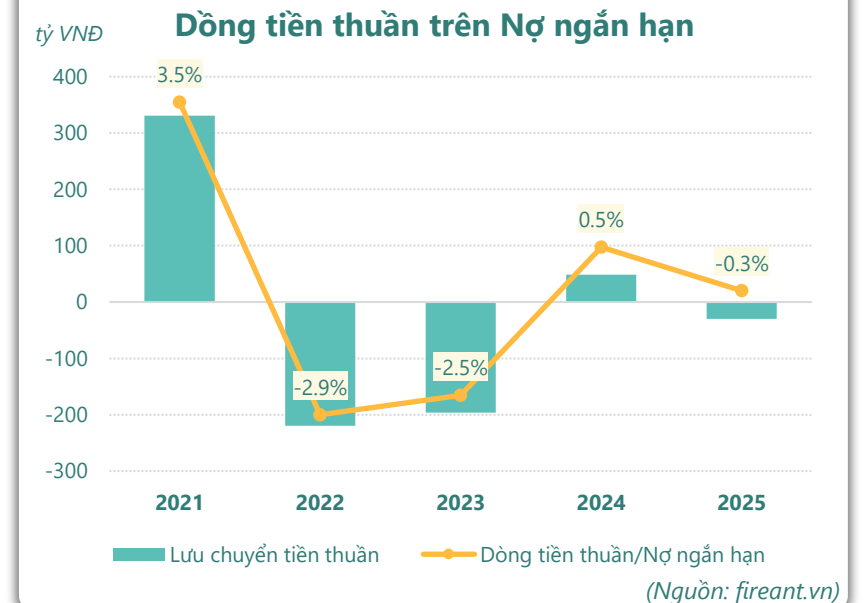
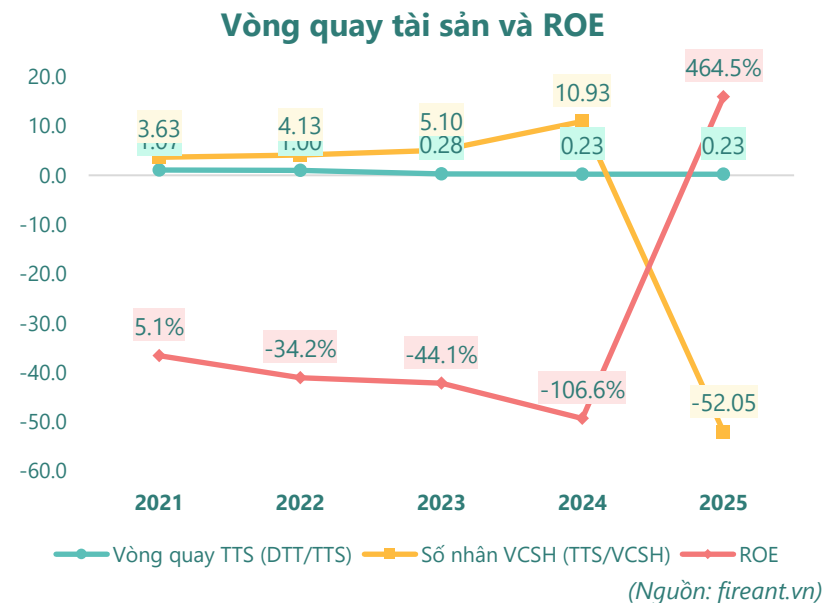
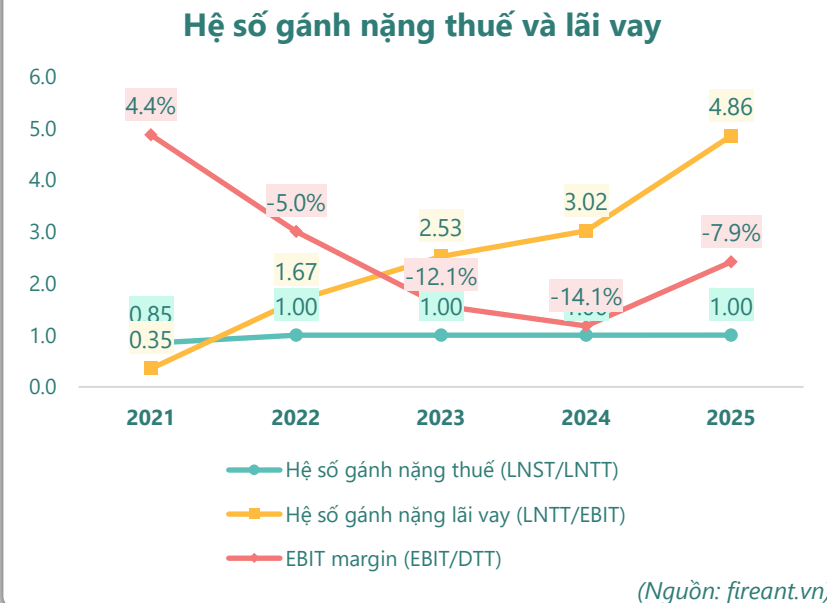
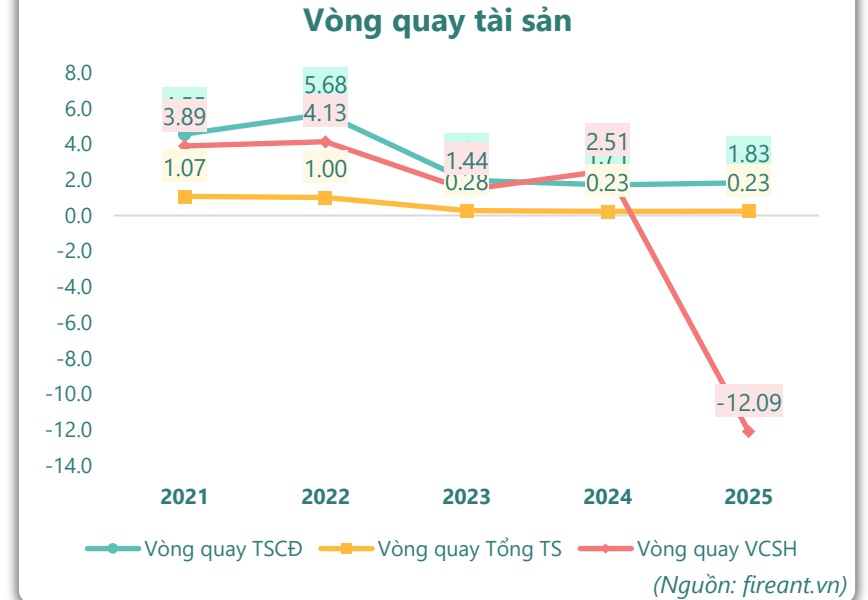
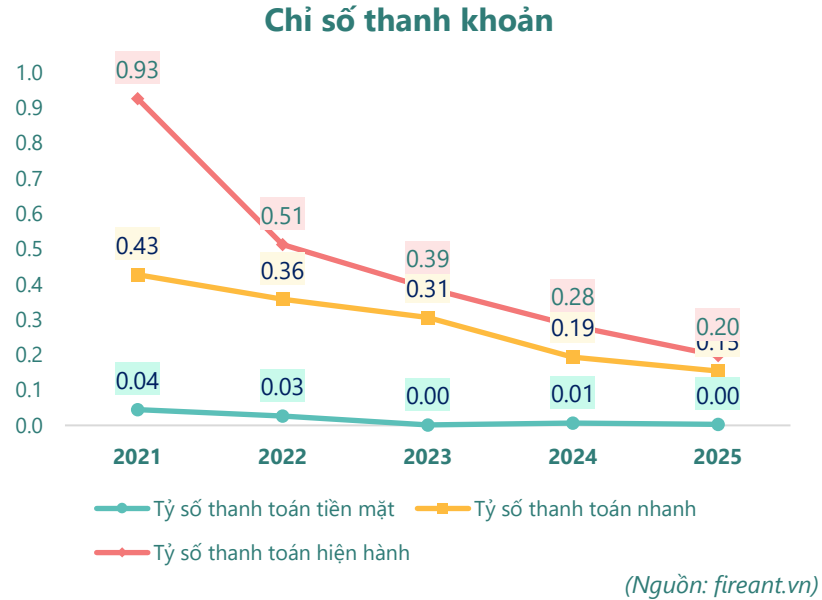
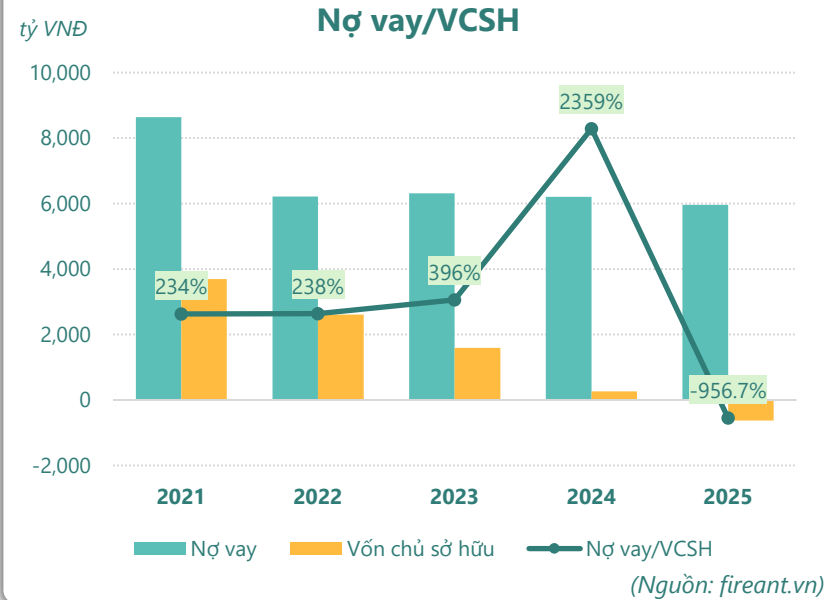


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	486	752	-35.3%	2,180	2,328	-6.3%
Giá vốn hàng bán	492	742	-33.7%	2,073	2,407	-13.9%
Lợi nhuận gộp	-5.90	9.64	-161%	107	-79.6	235%
Doanh thu HĐTC	-8.08	-6.88	-17.5%	-6.85	11.0	-162%
Chi phí TC	233	147	58.4%	733	648	13.1%
Chi phí lãi vay	183	172	6.6%	665	663	0.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.25	0.15	1397%	3.40	12.5	-72.8%
Chi phí QLDN	-4.35	-78.5	94.5%	76.0	72.3	5.1%
LN thuần từ HĐKD	-245	-65.4	-274%	-712	-802	11.2%
Lợi nhuận khác	-81.1	-135	39.9%	-125	-190	34.3%
LN trước thuế	-326	-200	-62.9%	-837	-991	15.6%
Lợi nhuận sau thuế	-326	-200	-62.9%	-838	-992	15.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-325	-200	-62.7%	-837	-990	15.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.3	55.5	37.3	76.7	94.4	8.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.61	0.71	0.06	0.19	10.7	0.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.3	-13.5	230	-15.0	-471	-2.76
Tiền đầu kỳ	14.8	16.0	58.8	326	388	22.4
Lưu chuyển tiền thuần	1.66	42.7	267	61.9	-366	6.47
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.48	0.06	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	16.0	58.8	326	388	22.4	28.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,864	9,904	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	1,735	2,519	-31.1%
Tiền và tương đương tiền	28.9	58.8	-50.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	764	1,032	-26.0%
Hàng tồn kho	384	793	-51.5%
Tài sản ngắn hạn khác	558	635	-12.1%
Tài sản dài hạn	7,129	7,385	-3.5%
Phải thu dài hạn	272	272	0.0%
Tài sản cố định	1,115	1,274	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5,716	5,723	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	25.9	106	-75.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,487	9,641	-1.6%
Nợ ngắn hạn	8,768	8,922	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,247	5,486	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,608	2,331	-31.0%
Nợ dài hạn	719	719	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	719	719	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-624	263	-337%
Vốn chủ sở hữu	-624	263	-337%
Vốn điều lệ	2,797	2,797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

